

第10回 買い物2 いくらですか？

●今回出てきたベトナム語

1. Cái này là bao nhiêu tiền?

Đắt quá. Bớt một chút đi.

カイ ナイ ラ バオ ニュウ ティエン? ダット クア。ホット モツ(ト) チュツ(ト) ティ

「これはいくらですか？高いですね。もう少しまけてください。」

2. Có khuyến mại gì không? Mua 3 cái tặng 1 cái.

コ クエン マイ ジー ホン? ムア ハー カイ タン モット カイ

「何か景品ないのですか？」「3個買えば一個おまけです。」

2. Có cỡ rộng hơn một chút không?

Có cỡ chật hơn một chút không?

コ コー ソン ホン モツチュツ ホン? コ コー チャット ホン モツチュツ ホン?

「もう少し大きいサイズありますか？」 「もう少し小さいサイズありますか？」

3. Có màu khác không?

Có loại khác không?

コ マウ ハック ホン? コ ロアイ ハック ホン?

「他の色ありますか？」 「他の種類ありますか？」